

Số: 14 /NQ-HĐND

Hậu Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022, với tổng số vốn là 3.594.951 triệu đồng. Cụ thể như sau:

1. Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 1.877.839 triệu đồng, bao gồm:
 - a) Vốn xây dựng cơ bản tập trung 618.680 triệu đồng.
 - b) Đầu tư từ thu tiền sử dụng đất 200.000 triệu đồng (trong đó ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất 150.000 triệu đồng).
 - c) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 970.000 triệu đồng.
 - d) Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương: 89.159 triệu đồng.
2. Nguồn ngân sách trung ương: 1.717.112 triệu đồng, bao gồm:
 - a) Vốn trong nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.366.560 triệu đồng.
 - b) Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 101.150 triệu đồng.
 - c) Vốn nước ngoài: 249.402 triệu đồng

(Đính kèm danh mục chi tiết)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ Hai thông qua và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2021./. vt

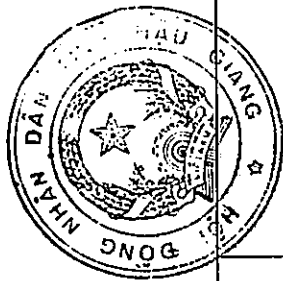
Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT vt

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



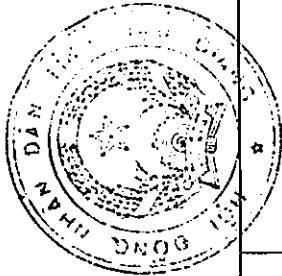
Biểu mẫu số 34

TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Dự kiến Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021 - 2025			Nhu cầu kế hoạch năm 2022			Dự kiến kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
	TỔNG SỐ	14.820.747	14.223.747	597.000	5.707.361	5.457.959	249.402	3.594.951	3.345.549	249.402	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.891.600	8.891.600	-	2.960.099	2.960.099	-	1.877.839	1.877.839	-	
	<i>Trong đó:</i>										
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung vốn trong nước	3.154.957	3.154.957		1.050.940	1.050.940		618.680	618.680		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	250.000	250.000		200.000	200.000		200.000	200.000		
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.439.643	5.439.643		1.620.000	1.620.000		970.000	970.000		
-	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	47.000	47.000		89.159	89.159		89.159	89.159		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.929.147	5.332.147	597.000	2.747.262	2.497.860	249.402	1.717.112	1.467.710	249.402	
I	VỐN TRONG NƯỚC	5.332.147	5.332.147		2.295.560	2.295.560		1.366.560	1.366.560		
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực										
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhẹ, bền vững	1.200.000	1.200.000		600.000	600.000		300.000	300.000		
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia				202.300	202.300		101.150	101.150		
II	VỐN NƯỚC NGOÀI	597.000		597.000	249.402		249.402	249.402		249.402	



1/3

Biểu mẫu số 35a

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Nhu cầu kế hoạch năm 2022		Nhu cầu kế hoạch năm 2022		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tổng số
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									
				6.804.198	5.626.731	5.090.684	4.716.934	2.295.560	1.366.560	1.366.560	
	TỔNG SỐ			6.804.198	5.626.731	5.090.684	4.716.934	2.295.560	1.366.560	1.366.560	
**	Thực hiện dự án			6.486.632	5.309.165	4.854.624	4.480.774	2.179.500	1.250.500	1.250.500	
A	Các hoạt động kinh tế			4.776.015	4.348.315	3.893.624	3.519.924	1.656.500	946.500	946.500	
I	Lĩnh vực giao thông			534.000	480.000	436.500	436.500	226.500	226.500	226.500	
	Dự án chuyển tiếp từ hoàn thành năm 2022			534.000	480.000	436.500	436.500	226.500	226.500	226.500	
	Dự án nhóm B			167.000	150.000	136.000	136.000	66.000	66.000	66.000	
1	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu	2020-2023		178.000	160.000	146.000	146.000	76.000	76.000	76.000	
2	Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân	2020-2023		189.000	170.000	154.500	154.500	84.500	84.500	84.500	
3	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	2020-2023		1.569.200	1.200.000	1.569.200	1.200.000	600.000	300.000	300.000	
	Dự án chuyển tiếp từ hoàn thành sau năm 2022			1.569.200	1.200.000	1.569.200	1.200.000	600.000	300.000	300.000	
	Dự án nhóm A			1.569.200	1.200.000	1.569.200	1.200.000	600.000	300.000	300.000	
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	2021-2024		2.672.815	2.668.315	1.887.924	1.883.424	830.000	420.000	420.000	
	Dự án khởi công mới năm 2022			1.700.000	1.700.000	915.109	915.109	400.000	200.000	200.000	
	Dự án nhóm A			1.700.000	1.700.000	915.109	915.109	400.000	200.000	200.000	
I	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	2022-2027		972.815	968.315	972.815	968.315	430.000	220.000	220.000	
	Dự án nhóm B			97.333	96.333	97.333	96.333	50000	30.000	30000	
1	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương)	2021-2024		405.482	401.982	405.482	401.982	160000	80.000	80.000	
2	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	2021-2024		300.000	300.000	300.000	300.000	140000	70.000	70.000	
3	Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	2022-2025									

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư				Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Nhu cầu kế hoạch năm 2022		Nhu cầu kế hoạch năm 2022		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn Ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách Trung ương								
4	Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vĩnh Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	2022-2025		170.000	170.000	170.000		80.000	80.000	40.000	40.000		
II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản			410.000	410.000	410.000	410.000	220.000	220.000	110.000	110.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022			410.000	410.000	410.000	410.000	220.000	220.000	110.000	110.000		
	Dự án nhóm B			410.000	410.000	410.000	410.000	220.000	220.000	110.000	110.000		
1	Dự án di dời dân từ khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lăng Ngọc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2022-2025		60.000	60.000	60.000	60.000	40.000	40.000	20.000	20.000		
2	Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	2022-2025		150.000	150.000	150.000	150.000	80.000	80.000	40.000	40.000		
3	Kè chống sạt lở kênh xáng Xã Nô giai đoạn 3	2022-2025		200.000	200.000	200.000	200.000	100.000	100.000	50.000	50.000		
III	Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế			466.000	465.850	466.000	465.850	218.000	218.000	109.000	109.000		
	Dự án chuyển tiếp từ hoàn thành sau năm 2022			230.000	229.850	230.000	229.850	100.000	100.000	50.000	50.000		
	Dự án nhóm B			230.000	229.850	230.000	229.850	100.000	100.000	50.000	50.000		
1	Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	2021-2025		230.000	229.850	230.000	229.850	100.000	100.000	50.000	50.000		
	Dự án khởi công mới năm 2022			236.000	236.000	236.000	236.000	118.000	118.000	59.000	59.000		
	Dự án nhóm B			236.000	236.000	236.000	236.000	118.000	118.000	59.000	59.000		
1	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	2022-2025		136.000	136.000	136.000	136.000	68.000	68.000	34.000	34.000		
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	2022-2025		100.000	100.000	100.000	100.000	50.000	50.000	25.000	25.000		
IV	Công trình công cộng tại các đô thị			834.617	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000		
	Dự án chuyển tiếp từ hoàn thành sau năm 2022			834.617	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000		
	Dự án nhóm B			834.617	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000		

3/3

STT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025		Nhu cầu kế hoạch năm 2022		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách Trung ương					
I	Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2019-2023	363/QĐ-TTg 23/3/2018	834.617	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	
B	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			317.566	317.566	236.060	236.060	116.060	116.060	
	Dự án chuyển tiếp từ hoàn thành sau năm 2022			317.566	317.566	236.060	236.060	116.060	116.060	
	Dự án nhóm B			317.566	317.566	236.060	236.060	116.060	116.060	-
1	Khu hành chính huyện Long Mỹ	2020-2024	1910/QĐ-UBND 31/10/2019	317.566	317.566	236.060	236.060	116.060	116.060	116.060

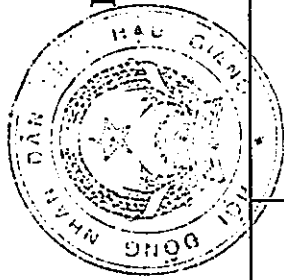


Biểu mẫu số 35b

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu kế hoạch năm 2022							Dự kiến kế hoạch năm 2022							Ghi chú
		Cân đối Ngân sách địa phương							Cân đối Ngân sách địa phương							
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Xổ số kiến thiết	Tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Xây dựng cơ bản tập trung	Xổ số kiến thiết	Tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			
														Trong đó:		
	TỔNG SỐ	2.960.099	2.960.099	1.050.940	1.620.000	200.000	89.159	1.877.839	1.877.839	618.680	970.000	200.000	89.159			
I	Trả nợ vay và các khoản theo quy định	34.210	34.210	34.210				34.210	34.210	34.210						
II	Vốn thực hiện dự án	2.925.889	2.925.889	1.016.730	1.620.000	200.000	89.159	1.843.629	1.843.629	584.470	970.000	200.000	89.159			

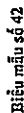


BIỂU 35c

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhu cầu kế hoạch năm 2022			Dự kiến kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn chương trình mục tiêu quốc gia			
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
I	2				22	23	24	25	26	
	TỔNG SỐ	202.300	202.300		101.150	101.150				
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	17.900	17.900	-	8.950	8.950	-	-		
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	184.400	184.400	-	92.200	92.200	-	-		



Don vi: Trừu đổng

Don vi: Trừu đổng

